Thuật ngữ tiếng Anh trong bộ môn Cầu Lông

Thuật ngữ tiếng Anh trong môn Cầu Lông



Nội dung do Dịch thuật Online biên soạn.

1. Thuật ngữ tiếng Anh cơ bản trong cầu lông

- **Môn cầu lông:** Badminton
- **Chơi cầu lông:** Play Badminton
- **Sân cầu lông:** Badminton Court
- **Quả cầu lông:** Shuttlecock hoặc Birdie
- **Vợt cầu lông:** Badminton Racket
- **Lưới cầu lông:** Badminton Net

2. Thuật ngữ tiếng Anh về động tác đánh cầu

- **Attack:** Tấn công
- **Backhand:** Đánh ngược phía tay thuận
- **Clear:** Cú lốp cầu
- **Drive:** Cú tạt cầu
- **Drop:** Cú bỏ nhỏ
- **Balk:** Đánh lừa (Feint)
- **Flick:** Cú gạt cổ tay bất ngờ
- **Forehand:** Đánh bên thuận tay
- **Fluke:** Cú đánh may mắn
- **Hairpin net shot:** Cú đánh gần lưới, cầu rơi nhanh
- **Kill:** Cú đập dứt điểm
- **Net shot:** Cú đánh nhẹ qua lưới
- **Push shot:** Cú đẩy cầu nhẹ
- **Serve / Service:** Giao cầu
- **Smash:** Cú đập cầu mạnh
- **Wood shot:** Cầu chạm khung vợt

3. Các thuật ngữ khác trong môn cầu lông

- **Alley:** Phần sân mở rộng khi đánh đôi
- **Backcourt:** Vùng cuối sân
- **Balance Point:** Điểm cân bằng vợt
- **Baseline:** Đường biên ngang cuối sân
- **Carry:** Lỗi giữ cầu trên vợt
- **Center position:** Vị trí trung tâm
- **Cross:** Kéo lưới
- **Defend:** Chống đỡ
- **Fault:** Phạm lỗi
- **Footwork:** Bộ pháp
- **Forecourt:** Phần sân trước
- **Good eye / Good shot / Good game:** Lời khen trong trận
- **Grip:** Quấn cán vợt
- **I got it / Mine / Yours:** Giao tiếp khi đánh đôi
- **Long/Short service line:** Vạch giao cầu dài/ngắn
- **Match:** Trận đấu
- **Midcourt:** Khu vực giữa sân
- **Plastic shuttles:** Cầu nhựa (không khuyến khích dùng)
- **Power:** Lực đánh
- **Power Zone / Sweet Spot:** Vùng đánh tối ưu trên vợt
- **Racquet:** Vợt
- **Rally:** Trận cầu chưa kết thúc
- **Rubber:** Ván quyết định
- **Service court / Service over / Receive:** Vùng giao cầu, hết lượt giao, nhận cầu
- **Shuttlecock:** Quả cầu
- **String:** Dây vợt
- **Torque:** Mô-men xoắn
- **Tendinitis:** Viêm gân
- **Warm up:** Khởi động
- **Walk over:** Trận thắng do đối phương bỏ cuộc
- **Wrist:** Cổ tay
- **1-Piece / 2-Piece Construction:** Cấu trúc vợt liền khối hoặc ghép